

VN-Index tăng mạnh 2,7%

Ngày báo cáo

22/12/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 2,7%

VN-Index tăng vọt 2,7% (+46,7 điểm) vào thứ Hai, đóng cửa phiên giao dịch tại 1.751,0. Cổ phiếu bất động sản và ngân hàng là động lực chính dẫn dắt đà tăng. Toàn sàn ghi nhận 209 mã tăng, 96 mã giảm và 65 mã đi ngang. Tổng thanh khoản tăng mạnh so với phiên trước, đạt 30,6 nghìn tỷ đồng.

- Ở nhóm bất động sản, VIC (+6,9%), VHM (+5,8%) và VRE (+4,1%) tăng mạnh, trong khi BCM (+1,0%), KDH (+1,5%) và KBC (+0,9%) cũng ghi nhận mức tăng vững chắc.
- Các ngân hàng TCB (+4,8%), STB (+6,9%), CTG (+2,0%), HDB (+4,0%), BID (+1,9%) và MBB (+2,2%) nằm trong top 10 mã cổ phiếu đóng góp nhiều nhất vào đà tăng của chỉ số.
- Cổ phiếu dịch vụ tiêu dùng diễn biến tích cực, bao gồm VPL (+4,5%), MWG (+2,5%), VJC (+3,1%), HVN (+3,9%) và FRT (+2,1%).
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các công ty công nghiệp GEE (+7,0%) và GEX (+5,1%), các công ty tiện ích GAS (+2,0%) và POW (+4,1%), nhà sản xuất hóa chất DGC (+6,3%), công ty chứng khoán SSI (+2,0%) và công ty dầu khí BSR (+3,1%).

Điểm tin

- BSR: Tiềm năng tăng nhẹ dự báo nhờ sản lượng cao hơn; cổ tức tiền mặt 200 đồng/cổ phiếu
- PVT: LNTT sơ bộ năm 2025 giảm 17% YoY, phù hợp kỳ vọng
- VHC: Doanh thu 11/2025 giảm 3% YoY do áp lực xuất khẩu và thiếu hụt cá nguyên liệu

Báo cáo trong ngày

- SIP: Doanh số cho thuê đất KCN dự kiến phục hồi; thu nhập cốt lõi thúc đẩy tăng trưởng ổn định - Cập nhật
- VOS: Lợi nhuận dự báo suy giảm ngắn hạn rồi phục hồi nhờ tái cơ cấu đội tàu - Báo cáo Công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1751,0	257,2	119,8
% Δ	2,7%	1,3%	0,4%
- % Δ 1 tuần	6,4%	3,2%	1,1%
- % YTD	38,2%	13,1%	26,1%
- % YOY	39,2%	13,3%	28,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.166,0	\$55,8	\$22,1
- TB 1 tháng (triệu)	\$873,2	\$48,7	\$23,0
- TB 1 năm (triệu)	\$997,1	\$71,1	\$32,7
- TB QTD	\$1.028,3	\$72,7	\$23,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-31,6%	-38,8%	-46,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$339,2	\$1,5	\$0,1
- Bán (triệu)	\$319,4	\$3,3	\$0,1
- GT ròng (triệu)	\$19,8	-\$1,8	\$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	231	90	172
Mã giảm	95	51	140
Không đổi	93	166	592
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	302,0	16,7	47,6
P/E trượt 12T	15,4	19,0	13,3
LS cổ tức*	2,7%	5,0%	12,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.997,0	36.268	1.811,3
VN30F2M	1.978,0	401	6,3
VN30F1Q	1.990,0	495	1,5
VN30F2Q	1.985,0	269	0,5
VN100F1M	1.894,7	36	0,9
VN100F2M	1.885,0	4	0,0
VN100F1Q	1.884,4	9	0,1
VN100F2Q	1.877,5	24	0,1
USD/VND		26.315	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dựa trên tín hiệu hiện tại, mục tiêu ngắn hạn tiếp theo trên VN-Index là vùng 1.770-1.795 điểm. Hỗ trợ chủ đạo cho tín hiệu tăng hiện tại là ngưỡng 1.705 điểm. Trong quá trình tiếp cận vùng đỉnh, áp lực bán sẽ xuất hiện với tần suất cao hơn. Dựa trên mức tín hiệu Tích cực trung hạn, chúng tôi cho rằng các phiên điều chỉnh không vi phạm mốc 1.705 điểm đều mang tính chất củng cố cho một nhịp vượt đỉnh vào giai đoạn sau.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

BSR: Tiềm năng tăng nhẹ dự báo nhờ sản lượng cao hơn; cổ tức tiền mặt 200 đồng/cổ phiếu

* CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR) công bố kế hoạch sơ bộ năm 2026 với doanh thu 154,1 nghìn tỷ đồng (+8% so với kết quả sơ bộ năm 2025; tương đương 119% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và LNST 2,2 nghìn tỷ đồng (-45% so với kết quả sơ bộ năm 2025; tương đương 55% dự báo năm 2026 của chúng tôi). Công ty cũng đặt kế hoạch sản lượng năm 2026 đạt 7,7 triệu tấn (-3% so với kết quả sơ bộ năm 2025; tương đương 99% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

* Chúng tôi đánh giá kế hoạch sản lượng này là thận trọng, do sản lượng thực tế năm 2025 của BSR cao hơn kế hoạch sơ bộ 19%. Vào tháng 10/2025, ban lãnh đạo đặt mục tiêu tiếp tục nâng hệ số hiệu quả nhà máy lên 125% trong năm 2026, tương đương sản lượng 8,2 triệu tấn (tương đương 106% dự báo năm 2026 của chúng tôi). Do đó, chúng tôi nhận thấy tiềm năng tăng nhẹ đối với giá định sản lượng, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Mặc dù kế hoạch LNST giảm so với kết quả sơ bộ năm 2025, chúng tôi đánh giá kế hoạch này mang tính thận trọng. Theo quan điểm của chúng tôi, cách tiếp cận thận trọng của ban lãnh đạo phản ánh tính biến động vốn có của hoạt động lọc dầu. Trong quá khứ, LNST thực tế của BSR thường cao hơn kế hoạch ban đầu. Cụ thể, LNST thực tế các năm 2021/2022/2023/2025 lần lượt cao hơn 7,7 lần/10,5 lần/5,2 lần/5,2 lần so với kế hoạch ban đầu.

* BSR đặt kế hoạch chi trả cổ tức tiền mặt năm 2026 là 200 đồng/cổ phiếu (lợi suất 1,3%), thấp hơn so với dự phóng của chúng tôi là 700 đồng/cổ phiếu (lợi suất 4,4%).

* Về vốn đầu tư XD CB, BSR dự kiến giải ngân 8,6 nghìn tỷ đồng (bằng 56% dự phóng 14,9 nghìn tỷ đồng của chúng tôi), tập trung cho dự án nâng cấp và mở rộng.

PVT: LNTT sơ bộ năm 2025 giảm 17% YoY, phù hợp kỳ vọng

* Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (PVT) công bố KQKD sơ bộ năm 2025 với doanh thu đạt 16,0 nghìn tỷ đồng (+36% YoY; hoàn thành 104% dự báo 2025 của chúng tôi) và LNTT đạt 1,6 nghìn tỷ đồng (-17% YoY; hoàn thành 93% dự báo). Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐT S năm 2025 đạt 981 tỷ đồng (-10% YoY; tương đương 96% dự báo). Trong 5 năm qua, lợi nhuận thực tế của PVT thường cao hơn trung bình 8% so với số liệu sơ bộ cả năm. Do đó, chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Mức giảm so với cùng kỳ của LNST sau lợi ích CĐT S năm 2025 chủ yếu đến từ mảng vận tải kém tích cực, do giá cước tàu dầu toàn cầu thấp hơn trong năm 2025; trong đó giá thuê định hạn của Aframax/MR/Handymax lần lượt giảm 30%/28%/29% YoY.

* Quý 4/2025, doanh thu sơ bộ đạt 4,4 nghìn tỷ đồng (+32% YoY), LNTT đạt 335 tỷ đồng (-8% YoY). Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐT S báo cáo đạt 209 tỷ đồng (-1% YoY). Mức giảm LNTT tiếp tục do giá cước tàu dầu toàn cầu thấp hơn, với giá thuê định hạn quý 4 của Aframax/MR/Handymax lần lượt giảm 2%/7%/18% YoY. Yếu tố này ảnh hưởng lớn hơn so với đóng góp tăng thêm từ 7 tàu mua mới trong năm 2025, dù các tàu này giúp tổng trọng tải (DWT) đội tàu của PVT tăng 22% từ đầu năm.

* Năm 2026, PVT đặt mục tiêu doanh thu 16,5 nghìn tỷ đồng (+3% so với kết quả sơ bộ năm 2025; tương đương 98% dự báo 2026 của chúng tôi) và LNTT 1,5 nghìn tỷ đồng (-3% so với kết quả sơ bộ năm 2025; tương đương 73% dự báo). Chúng tôi đánh giá kế hoạch này mang tính thận trọng, khi trong 10 năm qua PVT vượt kế hoạch LNTT trung bình 2,1 lần, và vượt kế hoạch LNTT 2025 đến 29%. Do đó, chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo của chúng tôi cho PVT, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Hiện tại, chúng tôi có khuyến nghị MUA cho PVT với giá mục tiêu là 22.100 đồng/cổ phiếu.

VHC: Doanh thu 11/2025 giảm 3% YoY do áp lực xuất khẩu và thiếu hụt cá nguyên liệu

* CTCP Vĩnh Hoàn (VHC) công bố kết quả doanh thu sơ bộ 11T 2025 đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, giảm 3% YoY, chủ yếu do mức giảm 6% và 1% YoY ở mảng phi lê đông lạnh và collagen & gelatin (C&G). Kết quả này hoàn thành 81% dự báo năm 2025 của chúng tôi và thấp hơn một chút so với kỳ vọng.

* Trong tháng 11/2025, doanh thu giảm 1% YoY, do mảng phi lê đông lạnh giảm 10% YoY nhưng được bù đắp bởi sự phục hồi mạnh của mảng C&G (+78% YoY) và sản phẩm giá trị gia tăng (+150% YoY). Bất chấp các tín hiệu phục hồi nhu cầu, thể hiện qua việc giá cá nguyên liệu quay trở lại mức giá của giai đoạn nhập khẩu trước thuế quan từ giữa năm nay và giá bán bình quân của VHC tăng 9% YoY, sản lượng xuất khẩu vẫn yếu (-19% YoY) do thiếu hụt nguồn cung làm hạn chế năng lực sản xuất.

* Trong 11T 2025, doanh thu tại Mỹ giảm 4% YoY, với xuất khẩu phi lê đông lạnh chịu áp lực từ bối cảnh cạnh tranh gay gắt hơn và hệ quả của đợt nhập khẩu tránh thuế kể từ tháng 7. Thị trường EU tiếp tục đà tăng trưởng mạnh mẽ, tăng 9% YoY, được hỗ trợ bởi nhu cầu thay thế trong bối cảnh nguồn cung cá thịt trắng biển khan hiếm. Ngược lại, doanh thu tại Trung Quốc giảm 32% YoY, phản ánh nhu cầu yếu kéo dài và áp lực cạnh tranh.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN dành cho VHC với giá mục tiêu 63.500 đồng/cổ phiếu.

KQKD tháng 11 và 11T 2025 của VHC

Tỷ đồng	T11/2025	YoY	MoM	11T 2025	YoY
Doanh thu	963	-1%	-11%	11.135	-3%
*Theo mảng					
Collagen và gelatin	71	78%	54%	724	-1%
Phi lê đông lạnh và sản phẩm liên quan	893	-4%	-13%	10.413	-3%
- Phi lê đông lạnh	472	-10%	-22%	5.980	-6%
- Phụ phẩm (bột cá và mỡ cá)	187	9%	11%	1.828	9%
- Sản phẩm giá trị gia tăng	15	150%	15%	122	-10%
- Khác	219	-4%	-9%	2.483	-2%
*Theo thị trường					
Mỹ	271	-9%	-25%	3.492	-4%
Châu Âu	162	-1%	-10%	2.114	9%
Trung Quốc	78	-3%	1%	782	-32%
Khác	175	35%	-14%	1.662	7%
Việt Nam	277	-7%	9%	3.089	-2%

Nguồn: VHC, Vietcap

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

SIP: Doanh số cho thuê đất KCN dự kiến phục hồi; thu nhập cốt lõi thúc đẩy tăng trưởng ổn định - Cập nhật

Ngành	KCN & BĐS		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	22/12/2025	TT Doanh thu	16,8%	10,8%	5,5%	5,8%
Giá hiện tại	52.200 VND	TT EPS	26,2%	11,9%	7,4%	7,3%
Giá mục tiêu	69.800 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	1.170	1.309	1.406	1.508
Giá mục tiêu gần nhất	73.900 VND	Biên LN gộp	14,0%	15,3%	15,9%	16,4%
TL tăng	+33,7%	Biên LN ròng	15,0%	15,1%	15,4%	15,6%
Lợi suất cổ tức	3,8%	P/E	11,7x	10,5x	9,8x	9,1x
Tổng mức sinh lời	+37,5%	P/B điều chỉnh	1,4x	1,2x	1,1x	1,0x
GT vốn hóa	12,7 nghìn tỷ đồng			SIP	Peers*	VNI
Room KN	5,6 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		10,4x	8,7x	16,3x
GTGD/ngày (30n)	23,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,2x	1,5x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	1,8%	ROE		28,2%	22,3%	13,5%
SL cổ phiếu lưu hành	242,1 tr	ROA		5,5%	7,6%	2,0%
Pha loãng	242,1 tr	* P/B điều chỉnh				

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với SIP, đồng thời điều chỉnh giảm 6% giá mục tiêu xuống 69.800 đồng/CP, chủ yếu do điều chỉnh giảm dự báo doanh số cho thuê đất KCN giai đoạn 2025–28, phần nào được bù đắp bởi việc chúng tôi cập nhật giá mục tiêu sang cuối năm 2026 và dự báo doanh thu mảng BĐS nhà ở tích cực hơn.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng lần lượt 8%/8%/9% đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025/26/27, chủ yếu nhờ (1) lợi nhuận dịch vụ tiện ích dự phóng tăng, dựa trên KQKD trong 9T 2025 vượt kỳ vọng, và (2) dự báo tổng doanh thu BĐS nhà ở tăng 3,1 lần trong giai đoạn 2025–27.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 đạt 1,3 nghìn tỷ đồng (+12% YoY), trong đó LNST sau lợi ích CĐTS trong quý 4/2025 đạt 307 tỷ đồng (-16% QoQ và -5% YoY), chủ yếu do doanh thu BĐS nhà ở giảm và thu nhập tài chính ròng giảm QoQ, so với mức cơ sở cao của quý 4/2024 nhờ khoản thu nhập tài chính bất thường.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 tăng 7% so với dự báo năm 2025, đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, chủ yếu nhờ thu nhập cốt lõi từ mảng cho thuê KCN và dịch vụ tiện ích tăng YoY. Chúng tôi kỳ vọng diện tích cho thuê đất KCN lần lượt đạt 37 ha/46 ha/62 ha trong năm 2025/26/27, tương đương phục hồi trong dự báo cho năm 2026 (doanh số cho thuê KCN trong 9T 2025 đạt khoảng 29 ha).

* SIP đang giao dịch với P/B điều chỉnh trong năm 2025/26/27 lần lượt là 1,2x/1,1x/1,0x, thấp hơn trung vị 2 năm của các doanh nghiệp cùng ngành là 1,8x, mà theo chúng tôi là đang bị định giá thấp, xét đến (1) quỹ đất KCN và khu đô thị quy mô lớn tại các khu vực chiến lược phía Nam và (2) dòng tiền cốt lõi ổn định, tăng trưởng đều từ mảng cho thuê KCN và dịch vụ tiện ích. Ngoài ra, chúng tôi cho rằng SIP có thể tiếp tục ghi nhận doanh số cho thuê đất KCN, được hỗ trợ bởi thành tích ghi nhận doanh số lớn với các khách hàng FDI chủ chốt (gồm Brotex, Gain Lucky, Sailun, First Solar).

* Rủi ro: Doanh số cho thuê đất KCN phục hồi chậm hơn dự kiến; diễn biến bất lợi của thuế quan Mỹ đối với Việt Nam.

VOS: Lợi nhuận dự báo suy giảm ngắn hạn rồi phục hồi nhờ tái cơ cấu đội tàu - Báo cáo Công ty

Ngành	Logistics		2023	2024	2025F	2026F
Ngày báo cáo	22/12/2025	Tăng trưởng DT	31,7%	74,9%	-48,4%	41,8%
Giá hiện tại	12.500 VND	Tăng trưởng EPS**	-68,2%	115,8%	-69,4%	113,3%
Lợi suất cổ tức*	9%	Biên LN hoạt động	1,5%	-0,6%	-0,3%	1,0%
*dựa trên cổ tức 2024		Biên LN ròng	4,9%	6,0%	3,6%	5,4%
		EV/EBITDA	2,1x	0,6x	4,7x	3,2x
		ROE	9,3%	16,9%	5,3%	10,2%
		P/E***	11,3x	5,2x	17,0x	8,0x
GT vốn hóa	1,8 nghìn tỷ đồng			<u>VOS</u>	<u>Peers</u>	<u>VNI</u>
Room KN	845,8 tỷ đồng	P/E (trượt)****		22,1x	19,1x	16,3x
GTGD/ngày (30n)	13,3 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		0,9x	3,0x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	51%	ROE (trượt)		4,2%	12,7%	13,5%
SL cổ phiếu lưu hành	140 triệu	ROA (trượt)		2,4%	5,1%	2,0%
điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi, *sử dụng giá CP hiện tại, ****chưa điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi						

* Năm 2025, chúng tôi dự báo doanh thu thuần của VOS sẽ giảm 48% svck – chủ yếu do doanh thu thương mại than giảm mạnh; trước khi phục hồi 42% svck năm 2026 nhờ đẩy mạnh mở rộng và trẻ hóa đội tàu, đồng thời tiếp tục tham gia các gói đầu thầu vận chuyển than.

* Chúng tôi thận trọng dự báo VOS sẽ bán tàu Vosco Unity trong 2026; qua đó ghi nhận thu nhập từ thanh lý tàu & TSCĐ khoảng 100 tỷ (chủ yếu từ tàu Vosco Star) và 250 tỷ (chủ yếu từ tàu Vosco Unity) năm 2025 và 2026.

* Qua đó, LNTT 2025/2026 kỳ vọng đạt 128 tỷ đồng (-69% svck)/273 tỷ đồng (+113% svck). Biên LNTT 2025 dự báo giảm 3 điểm % do giá cước suy yếu, tăng khấu hao từ tàu mới, thu nhập thanh lý giảm; rồi phục hồi nhờ hiệu quả khai thác tàu mới và lãi bán tàu Vosco Unity năm 2026.

* VOS hiện đang giao dịch với P/E trượt 12T là 22,1 lần. Chúng tôi tin rằng định giá của VOS sẽ được hưởng lợi từ triển vọng ngành thuận lợi và tiềm năng gia tăng thị phần nhờ kế hoạch mở rộng & trẻ hóa đội tàu trong tương lai. Theo dự báo của chúng tôi, P/E dự phóng 2025 và 2026 (điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi) của VOS lần lượt là 17,0 và 8,0 lần.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Thanh lý tàu Vosco Unity sớm hơn/giá cao hơn dự kiến. Rủi ro đầu tư: (1) Diễn biến tiêu cực của ngành vận tải biển, (2) Chi phí vận hành cao hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	34%	1.077	12,9	74.600	118.000	58%	4,0%	62%	MUA	07/11/25	8,9	7,6	13,4	1,8
NLG	Bất động sản	5%	602	2,1	32.650	52.100	60%	1,2%	61%	MUA	07/11/25	18,5	23,0	20,9	1,6
VGC	KCN	43%	708	1,1	41.550	64.100	54%	5,3%	60%	MUA	21/10/25	17,1	11,9	16,5	2,1
STK	Dệt may	83%	86	0,0	16.100	25.500	58%	0,0%	58%	KQ	17/01/25	19,4	10,8	13,4	1,3
IDC	KCN	32%	536	3,0	37.200	54.000	45%	5,4%	51%	MUA	26/11/25	8,7	7,5	20,9	2,2
DCM	Phân bón	44%	651	1,5	32.350	46.600	44%	6,2%	50%	MUA	17/09/25	9,1	7,4	13,4	1,6
KDH	Bất động sản	14%	1.414	7,4	33.150	48.500	46%	0,0%	46%	MUA	12/11/25	38,5	22,6	20,9	2,1
SZC	KCN	18%	205	0,4	29.900	42.400	42%	3,3%	45%	KQ	01/07/25	18,6	15,3	20,9	1,7
NVL	Bất động sản	42%	1.074	5,2	13.800	20.000	45%	0,0%	45%	MUA	01/10/25	-36,8	77,1	20,9	0,7
DXS	Bất động sản	29%	207	1,4	9.420	13.600	44%	0,0%	44%	MUA	05/12/25	13,4	10,8	20,9	0,9
SCS	DV Hàng không	14%	188	0,6	52.000	67.000	29%	11,5%	40%	KQ	29/05/25	7,2	7,0	18,1	3,2
HVN	Hàng không	21%	3.157	1,1	26.700	37.100	39%	0,0%	39%	KQ	22/07/25	6,9	9,6	18,1	14,9
SIP	KCN	44%	481	0,8	52.300	69.800	33%	3,8%	37%	MUA	22/12/25	10,5	9,8	20,9	2,5
ACB	Ngân hàng	0%	4.743	9,3	24.300	33.300	37%	0,0%	37%	MUA	11/11/25	7,1	6,0	10,7	1,4
DPG	Điện & Nước	41%	158	0,8	41.200	55.200	34%	2,4%	36%	MUA	04/09/25	12,2	5,4	16,5	2,0
ACG	Gỗ	11%	201	0,0	35.000	45.800	31%	4,9%	36%	MUA	15/07/25	9,7	8,7	14,7	1,2
HPG	VLXD	27%	7.846	27,8	26.900	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,4	9,9	14,7	1,7
GMD	GTVT	9%	964	4,4	59.500	78.200	31%	3,7%	35%	MUA	21/11/25	18,0	13,5	14,0	2,0
PLC	Dầu khí	48%	75	0,1	24.500	31.900	30%	4,1%	34%	MUA	12/09/25	15,7	7,8	13,4	1,5
DPM	Phân bón	42%	583	2,4	22.550	29.000	29%	5,3%	34%	KQ	17/09/25	17,1	12,3	13,4	1,4
BWE	Điện & Nước	39%	367	0,2	43.900	57.300	31%	3,0%	33%	MUA	11/11/25	13,5	10,6	13,0	1,7
DXG	Bất động sản	26%	761	8,8	18.000	24.000	33%	0,0%	33%	MUA	05/12/25	67,4	41,6	20,9	1,6
MSN	Bán lẻ	24%	4.176	17,0	76.000	101.200	33%	0,0%	33%	MUA	21/05/25	40,4	25,9	14,0	3,3
SSI	Chứng khoán	66%	2.977	33,0	31.450	40.800	30%	3,2%	33%	KQ	27/08/25	16,4	12,6	18,8	2,5
VPB	Ngân hàng	6%	8.743	21,3	29.000	38.000	31%	1,7%	33%	MUA	19/11/25	10,3	7,5	10,7	1,5
BMI	Bảo hiểm	19%	103	0,3	18.000	23.100	28%	2,8%	31%	MUA	12/04/24	8,3	7,2	13,9	0,9
MBB	Ngân hàng	0%	7.729	21,9	25.250	32.500	29%	2,0%	31%	MUA	24/11/25	8,1	6,4	10,7	1,6
TCB	Ngân hàng	0%	9.479	17,6	35.200	44.800	27%	3,4%	31%	MUA	07/11/25	9,7	8,1	10,7	1,5

VCB	Ngân hàng	8%	18.353	9,0	57.800	73.500	27%	1,4%	29%	MUA	10/11/25	14,9	13,3	10,7	2,2
HDG	Điện & Nước	31%	405	2,3	28.800	37.000	28%	0,0%	28%	KQ	17/11/25	15,4	8,4	20,9	1,6
REE	Điện & Nước	0%	1.274	0,9	61.900	78.200	26%	1,6%	28%	MUA	03/11/25	12,8	10,7	14,0	1,7
CTG	Ngân hàng	3%	10.375	14,3	35.150	44.900	28%	0,0%	28%	MUA	17/11/25	10,3	8,7	10,7	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	85%	188	1,5	51.300	61.900	21%	6,8%	27%	MUA	12/09/25	9,5	8,3	11,1	1,9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	627	0,2	45.100	53.400	18%	8,9%	27%	KQ	30/08/24	6,5	6,5	14,6	1,6
PVS	Dầu khí	34%	643	4,5	33.100	42.100	27%	0,0%	27%	MUA	27/10/25	17,3	14,5	21,9	1,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.417	4,2	49.600	58.000	17%	10,1%	27%	MUA	10/09/25	14,7	14,0	14,6	2,8
FPT	CNTT	8%	6.066	23,0	93.700	116.600	24%	2,5%	27%	MUA	22/10/25	17,4	15,2	14,5	4,5
NT2	Điện & Nước	37%	265	0,9	24.250	28.600	18%	8,2%	26%	MUA	10/12/25	8,1	7,3	13,0	1,6
TV2	Điện & Nước	5%	92	0,3	36.000	43.900	22%	2,8%	25%	MUA	18/09/25	56,9	14,3	14,0	1,9
ACV	Hàng không	46%	7.068	2,0	51.900	64.600	24%	0,0%	24%	KQ	19/11/25	17,3	23,4	14,0	2,8
QTP	Điện & Nước	48%	214	0,1	12.600	14.600	16%	7,9%	24%	MUA	10/12/25	10,8	8,6	13,0	1,1
PC1	Điện & Nước	33%	342	2,7	21.900	27.000	23%	0,0%	23%	MUA	05/11/25	13,9	11,1	16,5	1,5
PNJ	Bán lẻ	0%	1.217	1,7	93.900	113.500	21%	2,1%	23%	MUA	07/11/25	13,8	12,6	11,1	2,7
PTB	Công nghiệp	12%	134	0,2	44.000	52.000	18%	4,8%	23%	KQ	06/10/25	7,8	7,6	14,7	1,1
KBC	KCN	31%	1.238	4,4	34.600	42.500	23%	0,0%	23%	MUA	24/11/25	18,9	11,0	20,9	1,4
FRT	Bán lẻ	16%	951	3,8	147.000	178.800	22%	0,7%	22%	MUA	13/11/25	33,7	22,3	13,9	8,1
DHC	Công nghiệp	13%	125	0,4	34.100	40.100	18%	3,8%	21%	MUA	16/12/25	9,0	8,1	14,7	1,5
CTR	CNTT	40%	368	1,1	84.600	100.400	19%	2,4%	21%	KQ	12/09/25	21,9	18,8	16,5	4,5
GAS	Dầu khí	47%	5.988	2,1	65.300	76.100	17%	3,8%	20%	MUA	12/11/25	13,1	12,4	13,0	2,4
BID	Ngân hàng	12%	10.246	2,6	38.400	46.100	20%	0,0%	20%	MUA	17/11/25	11,8	11,2	10,7	1,7
MWG	Bán lẻ	1%	4.743	21,1	85.000	101.000	19%	1,2%	20%	MUA	14/10/25	19,1	15,0	13,9	4,0
PLX	Xăng dầu	3%	1.704	2,0	35.300	41.100	16%	3,4%	20%	MUA	13/10/25	19,7	15,3	21,9	1,8
OIL	Dầu khí	1%	417	0,2	10.700	12.700	19%	0,9%	20%	KQ	17/10/25	133,8	23,6	21,9	1,0
PVT	Dầu khí	39%	330	2,7	18.500	22.100	19%	0,0%	19%	MUA	06/11/25	8,9	7,1	14,0	1,0
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	469	1,6	55.000	63.500	15%	3,6%	19%	KQ	13/10/25	9,1	8,2	14,6	1,3
GVR	Công nghiệp	12%	4.043	2,0	26.600	31.200	17%	1,5%	19%	PHTT	04/07/25	24,8	22,3	13,4	1,8
GEX	Điện & Nước	42%	1.524	21,4	44.450	52.300	18%	1,1%	19%	PHTT	21/08/25	26,4	23,1	14,0	2,5
PHR	Công nghiệp	34%	299	0,6	58.000	67.400	16%	2,3%	19%	KQ	25/06/25	16,0	10,8	13,4	2,0

BMP	VLXD	14%	548	1,2	176.200	192.500	9%	9,1%	18%	MUA	12/11/25	10,9	10,3	16,5	4,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.019	12,6	63.200	70.300	11%	6,3%	18%	MUA	24/04/25	15,8	15,1	14,6	3,9
PPC	Điện & Nước	40%	122	0,1	9.980	11.000	10%	5,0%	15%	KQ	10/12/25	66,1	9,9	13,0	0,7
DGW	Bán lẻ	30%	340	3,1	40.500	45.400	12%	1,2%	13%	PHTT	18/11/25	16,9	14,4	13,9	2,8
POW	Điện & Nước	45%	1.481	6,0	12.700	14.300	13%	0,0%	13%	KQ	10/12/25	17,4	20,5	13,0	1,2
VHM	Bất động sản	39%	16.764	21,5	107.400	118.900	11%	0,0%	11%	KQ	05/12/25	11,4	10,7	20,9	2,0
AST	DV Hàng không	5%	130	0,0	76.300	80.600	6%	4,6%	10%	MUA	26/08/25	15,8	13,3	13,9	5,3
HDC	Bất động sản	46%	187	1,9	24.600	27.100	10%	0,0%	10%	KQ	21/03/25	28,7	16,6	20,9	1,7
MCH	Bán lẻ	33%	0	0,0	212.500	220.800	4%	2,8%	7%	PHTT	28/11/25	34,9	29,4	14,6	14,1
STB	Ngân hàng	9%	3.754	15,0	52.400	55.400	6%	0,0%	6%	KQ	08/12/25	9,6	8,4	10,7	1,6
VEA	Ô-tô	47%	1.714	0,4	33.900	30.800	-9%	14,2%	5%	PHTT	28/10/25	5,9	6,3	14,0	1,5
VIB	Ngân hàng	0%	2.296	5,1	17.750	18.500	4%	0,0%	4%	KQ	23/05/25	7,8	6,8	10,7	1,3
PVD	Dầu khí	43%	589	12,6	27.900	29.000	4%	0,0%	4%	MUA	05/11/25	20,5	15,3	21,9	0,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.580	0,9	56.000	56.900	2%	1,6%	3%	KQ	26/05/25	15,8	13,3	13,9	1,7
TDM	Điện & Nước	48%	244	0,2	57.900	58.100	0%	2,4%	3%	PHTT	11/11/25	35,0	45,1	13,0	2,5
HDB	Ngân hàng	1%	5.136	24,7	27.000	26.200	-3%	3,7%	1%	KQ	08/09/25	5,8	5,0	10,7	2,1
VRE	Bất động sản	31%	2.850	12,5	33.000	32.000	-3%	0,0%	-3%	PHTT	05/12/25	11,8	13,8	20,9	1,6
TPB	Ngân hàng	7%	1.824	5,2	17.300	16.500	-5%	0,0%	-5%	MUA	27/05/25	6,9	6,3	10,7	1,2
LPB	Ngân hàng	4%	4.995	3,0	44.000	39.300	-11%	2,3%	-8%	KKQ	18/11/25	13,0	12,1	10,7	3,0
HSG	VLXD	41%	379	1,7	16.050	13.500	-16%	3,1%	-13%	PHTT	18/04/25	20,1	17,0	14,7	0,9
NKG	VLXD	45%	260	2,6	15.300	13.100	-14%	0,0%	-14%	PHTT	18/04/25	16,0	11,8	14,7	0,9
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.130	3,5	16.450	12.400	-25%	0,0%	-25%	BÁN	28/08/25	27,7	21,0	21,9	1,4
VTP	GTVT	43%	461	1,7	99.600	69.000	-31%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,3	29,3	14,0	6,9
VIC	Bất động sản	40%	46.503	64,2	158.800	105.000	-34%	0,0%	-34%	BÁN	05/12/25	94,6	86,8	20,9	8,4
VJC	Hàng không	18%	4.631	20,8	206.000	114.000	-45%	0,0%	-45%	KQ	15/03/24	29,7	23,1	18,1	5,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	126.981	2.702	16	14,8	12,4	10,3	15,7	1,9	23,7	15,4	13,6	2,1	2,8%
KHẢ QUAN	23	52.930	2.301	8	13,6	11,2	10,5	12,2	2,1	21,7	22,0	12,6	2,5	2,5%
PHÙ HỢP TT	10	11.816	1.182	1	16,3	14,3	14,5	14,9	1,8	22,9	22,6	21,3	3,5	2,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.995	4.995	0	14,3	13,0	12,1	11,6	3,0	14,3	13,0	12,1	3,0	2,3%
BÁN	2	49.633	24.816	1	97,8	82,1	72,5	54,8	6,4	89,9	61,2	53,9	4,9	0,0%
TỔNG CỘNG	83	246.355	2.968	26	17,5	14,7	12,8	16,0	2,3	24,5	19,2	15,2	2,5	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.672	7.306	11	11,4	10,0	8,5	12,1	1,7	10,9	9,6	8,3	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	1.683	841	1	18,8	15,0	12,6	15,4	1,6	16,0	12,0	10,2	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.977	2.977	1	25,2	16,4	12,6	21,3	2,5	25,2	16,4	12,6	2,5	3,2%
Tiêu dùng	14	28.296	2.021	5	18,1	15,8	14,1	18,8	3,2	24,3	18,6	15,1	4,1	4,5%
Bất động sản	9	70.360	7.818	2	44,4	30,9	28,5	25,6	3,7	41,7	27,5	33,7	2,3	0,1%
Vật liệu	4	9.033	2.258	1	17,4	13,4	10,1	17,2	1,6	16,0	15,1	12,2	2,0	3,8%
Điện & Nước	12	6.489	541	1	22,4	16,4	13,4	19,6	1,6	30,2	24,1	14,6	1,7	2,9%
Dầu khí	10	14.111	1.411	2	20,2	16,1	13,6	17,6	1,7	29,7	28,3	13,7	1,4	2,4%
Công nghiệp	5	1.622	324	0	10,4	9,1	7,9	13,5	1,6	15,7	10,9	8,6	1,4	3,5%
Khu công nghiệp	7	7.510	1.073	1	21,4	18,5	14,6	23,1	1,8	24,4	16,4	12,6	1,9	3,1%
GTVT & Logistics	7	16.600	2.371	1	16,5	14,8	17,4	15,8	3,9	22,9	18,5	17,0	5,7	3,0%
TỔNG CỘNG	83	246.355	2.968	26	17,5	14,7	12,8	16,0	2,3	24,5	19,2	15,2	2,5	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗ tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được

					thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỷ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt

PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.751,0	46,7
VN 30	1.985,3	52,0
VN Mid	2.259,2	45,2
VNSmall	1.494,5	8,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	257,2	3,3
HNX30	554,8	6,8
VNX Allshare	2.942,0	78,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	119,8	0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	9.529,5	31,1%
Khối ngoại mua	8.925,1	29,1%
Khối ngoại bán	8.404,2	27,4%
Tổng giao dịch	30.682,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	254,4	17,3%
Khối ngoại mua	39,7	2,7%
Khối ngoại bán	87,1	5,9%
Tổng giao dịch	1.468,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	23,9	4,1%
Khối ngoại mua	2,5	0,4%
Khối ngoại bán	3,2	0,5%
Tổng giao dịch	582,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PDN	6.900	7,0%
GEE	12.800	7,0%
DCL	2.800	6,9%
STB	3.400	6,9%
VIC	10.300	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVB	2.700	9,7%
PVC	500	4,7%
CEO	800	3,5%
SHS	600	2,8%
KSF	1.800	2,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BVB	685	5,4%
AIG	1.837	3,8%
DDV	680	2,7%
ABW	284	2,5%
AAS	189	2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PGI	-1.500	-6,8%
CRE	-580	-6,5%
ILB	-1.400	-5,5%
QCG	-700	-4,4%
TTF	-110	-3,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HUT	-400	-2,4%
IPA	-400	-2,1%
VFS	-200	-1,3%
VC7	-100	-1,0%
CST	-100	-0,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GTD	-14.972	-14,6%
GDA	-152	-0,9%
FOX	-558	-0,9%
FOC	-570	-0,9%
DSP	-74	-0,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VNM	6.182
HPG	1.565
VIC	1.376
VIX	1.243
HDB	1.117

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	382
CEO	224
DNP	209
PVS	183
MBS	94

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	129
BVB	58
ACV	36
C4G	32
PAT	30

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DHM	1.213.010	59.019
VNM	98.796.114	5.223.369
SJS	2.979.399	267.898
HAG	56.519.954	14.398.759
NTL	2.392.178	629.527
RYG	1.070.617	282.267
OPC	382.806	102.822
QCG	4.667.266	1.397.286
VIB	18.892.644	7.264.650
DSE	609.965	236.677

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PVB	778.891	74.104
VHE	1.512.935	294.050
VTV	550.488	191.143
MBG	435.572	161.149
VC7	345.770	133.660
FID	266.725	107.973
NDN	306.280	128.662
PVS	5.543.150	3.628.672
PV2	115.807	77.732
NVB	158.402	107.570

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BVB	4.303.767	746.578
C4G	3.559.475	1.255.131
GDA	287.138	103.175
DDB	465.300	218.473
GCF	155.865	74.061
ABW	359.122	170.731
ABB	8.076.713	4.324.554
AVG	257.580	143.206
KLB	703.782	489.001
ABC	260.549	209.706

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.519,0		16,1	2,1	13,2
SSI	2.977,2	65,8	16,9	2,5	13,1
VIX	1.367,6	89,7	8,5	1,8	24,1
VND	1.157,0	86,6	15,8	1,5	9,7
VCI	1.137,1	70,5	22,2	2,4	8,8
HCM	956,2	10,4	17,2	2,4	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	581,1		13,2	1,7	13,7
BVH	1.579,7	21,9	15,7	1,7	11,3
PVI	818,0	42,4	17,8	2,4	14,4
PTI	178,3	62,5	15,6	1,8	12,1
BIC	173,2	3,6	8,0	1,5	18,6
VNR	156,3	22,4	8,7	1,0	11,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.014,5		19,0	4,1	23,8
ACV	7.068,0	45,7	17,5	2,8	16,8
GEE	2.737,2	49,8	21,6	9,7	48,1
MVN	2.029,2	0,0	30,9	3,9	13,2
VEA	1.713,9	47,4	5,9	1,5	26,9
GEX	1.524,3	41,6	19,2	2,5	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.741,8		18,3	2,9	18,0
VNM	5.019,4	51,6	15,2	3,9	26,4
MSN	4.175,9	24,4	34,6	3,3	10,5
SAB	2.417,4	40,9	14,7	2,8	18,9
PNJ	1.217,3	0,2	13,6	2,7	20,0
HAG	879,0	46,6	13,3	1,8	14,4

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.296,9		22,7	1,3	6,7
BSR	3.130,2	48,8	39,8	1,4	3,7
PLX	1.704,4	2,8	16,9	1,8	10,3
PVS	643,3	34,0	11,7	1,2	10,4
PVD	589,4	42,8	17,4	0,9	5,5
OIL	417,3	0,7	27,7	1,0	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.037,3		18,2	4,0	12,4
GAS	5.987,7	47,2	13,0	2,4	18,9
POW	1.480,6	45,4	18,7	1,2	5,8
REE	1.274,1	0,0	13,0	1,7	13,2
PGV	826,1	50,0	30,3	1,4	4,9
DNH	618,0	0,0	15,9	13,4	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.218,9		40,8	4,1	14,3
VIC	46.502,7	40,3	138,4	8,4	6,2
VHM	16.763,7	38,8	17,5	2,0	12,7
VRE	2.849,6	30,8	15,4	1,6	11,1
KSF	2.544,0	50,0	15,3	5,6	23,4
BCM	2.434,6	32,0	17,3	3,0	18,0

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.439,2		10,9	1,7	16,7
VCB	18.353,0	7,9	13,8	2,2	16,8
CTG	10.374,7	3,0	8,2	1,6	21,1
BID	10.245,9	12,4	10,2	1,7	17,3
TCB	9.478,8	0,0	11,3	1,5	14,2
VPB	8.743,4	5,6	11,1	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.032,3		-300,6	7,4	-35,4
VPL	6.678,5	48,9	-1.643,5	4,9	-0,3
MWG	4.743,3	1,2	21,5	4,0	19,7
VJC	4.631,3	17,8	71,1	5,0	7,8
HVN	3.157,0	20,8	7,1	14,9	-229,1
FRT	951,3	16,3	40,6	8,1	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.741,8		18,3	2,9	18,0
HPG	5.019,4	27,3	15,2	3,9	26,4
GVR	4.175,9	12,1	34,6	3,3	10,5
DGC	2.417,4	34,4	14,7	2,8	18,9
MSR	1.217,3	99,9	13,6	2,7	20,0
KSV	879,0	0,0	13,3	1,8	14,4

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.296,9		22,7	1,3	6,7
DHG	3.130,2	46,2	39,8	1,4	3,7
IMP	1.704,4	24,8	16,9	1,8	10,3
DHT	643,3	9,0	11,7	1,2	10,4
DVN	589,4	0,0	17,4	0,9	5,5
DBD	417,3	84,5	27,7	1,0	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.037,3		18,2	4,0	12,4
FPT	5.987,7	8,0	13,0	2,4	18,9
CMG	1.480,6	13,9	18,7	1,2	5,8
SAM	1.274,1	48,5	13,0	1,7	13,2
ELC	826,1	45,9	30,3	1,4	4,9
SGT	618,0	-5,5	15,9	13,4	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

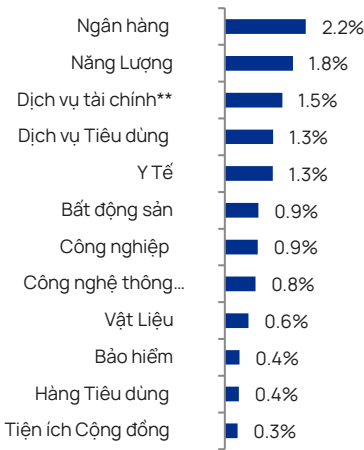
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

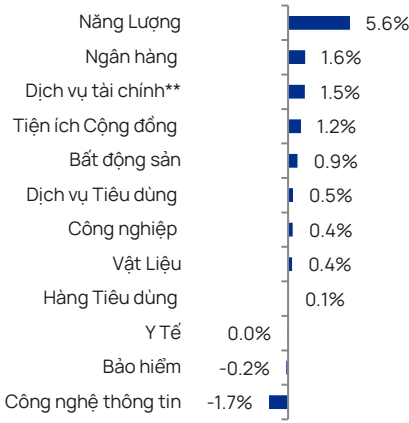
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

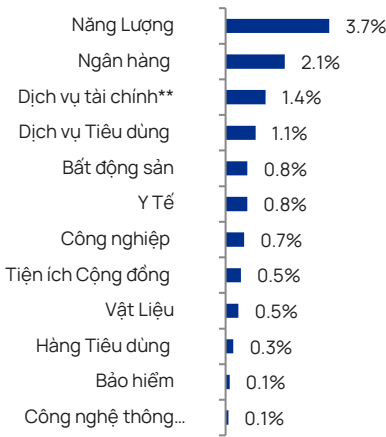


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



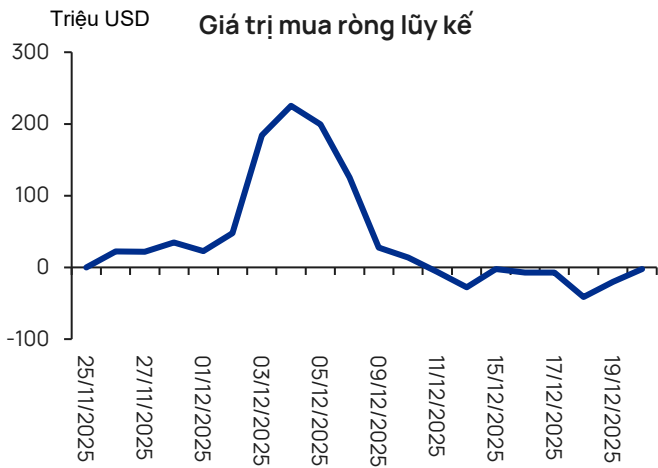
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



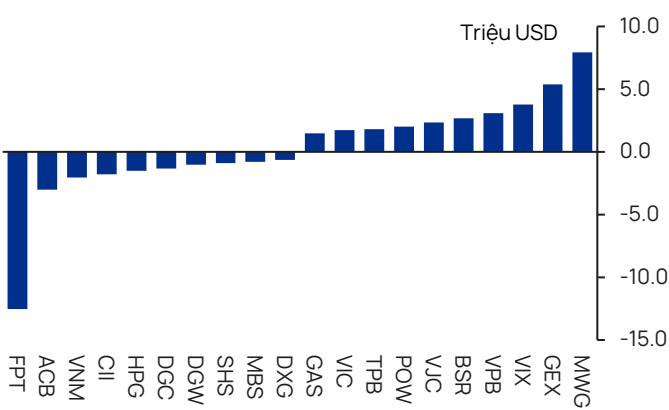
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



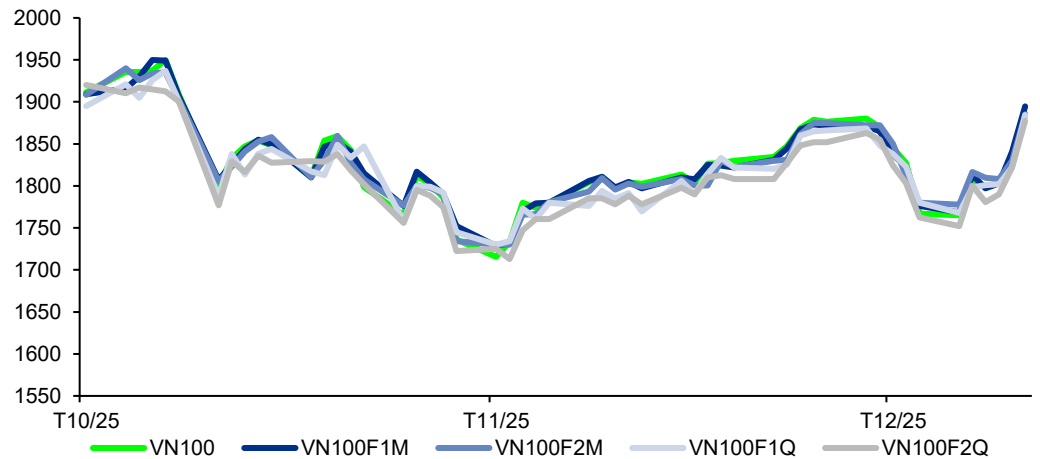
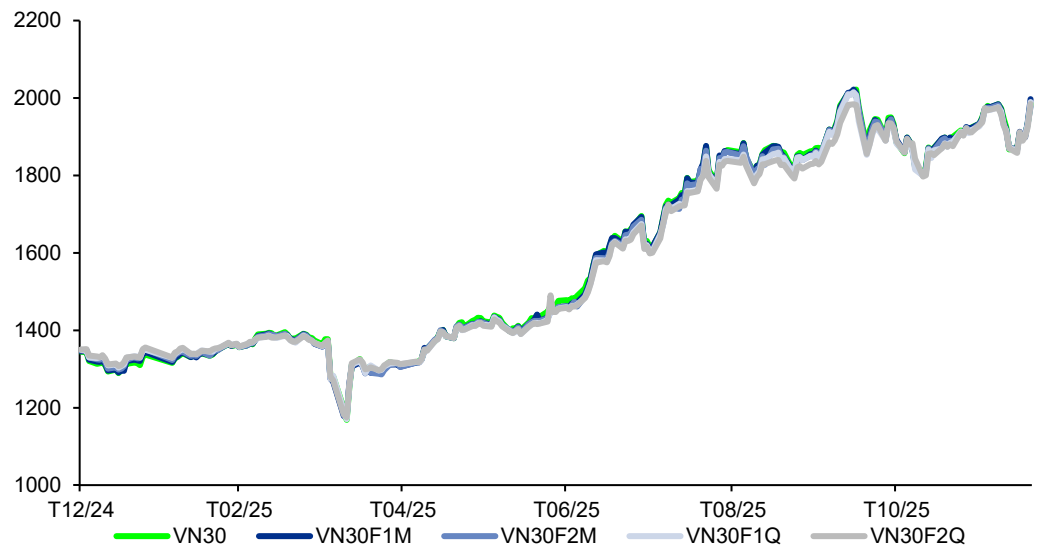
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.997,0	60,1	3,1%	11,7
VN30F2M	1.978,0	45,5	2,4%	-7,3
VN30F1Q	1.990,0	58,5	3,0%	4,7
VN30F2Q	1.985,0	60,6	3,1%	-0,3
VN100F1M	1.894,7	54,0	2,9%	9,1
VN100F2M	1.885,0	55,2	3,0%	-0,6
VN100F1Q	1.884,4	62,6	3,4%	-1,2
VN100F2Q	1.877,5	55,5	3,0%	-8,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.268	12,9%	238,68	9,6%
VN30F2M	401	85,6%	0,84	68,5%
VN30F1Q	495	-0,4%	0,20	72,4%
VN30F2Q	269	-5,3%	0,07	-33,0%
VN100F1M	36	-2,7%	0,12	-3,3%
VN100F2M	4	100,0%	0,00	-75,0%
VN100F1Q	9	12,5%	0,01	85,7%
VN100F2Q	24	0,0%	0,01	-23,1%

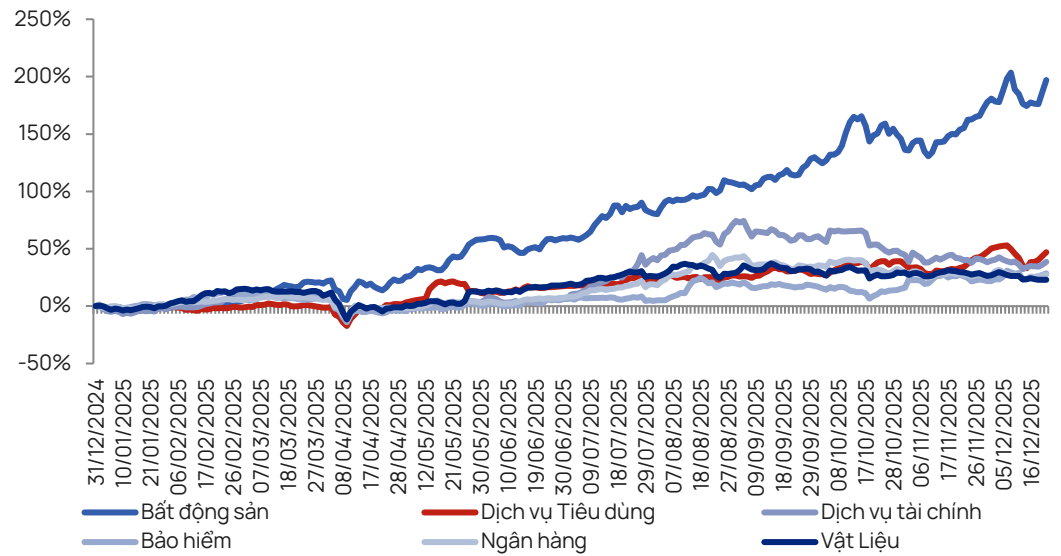


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

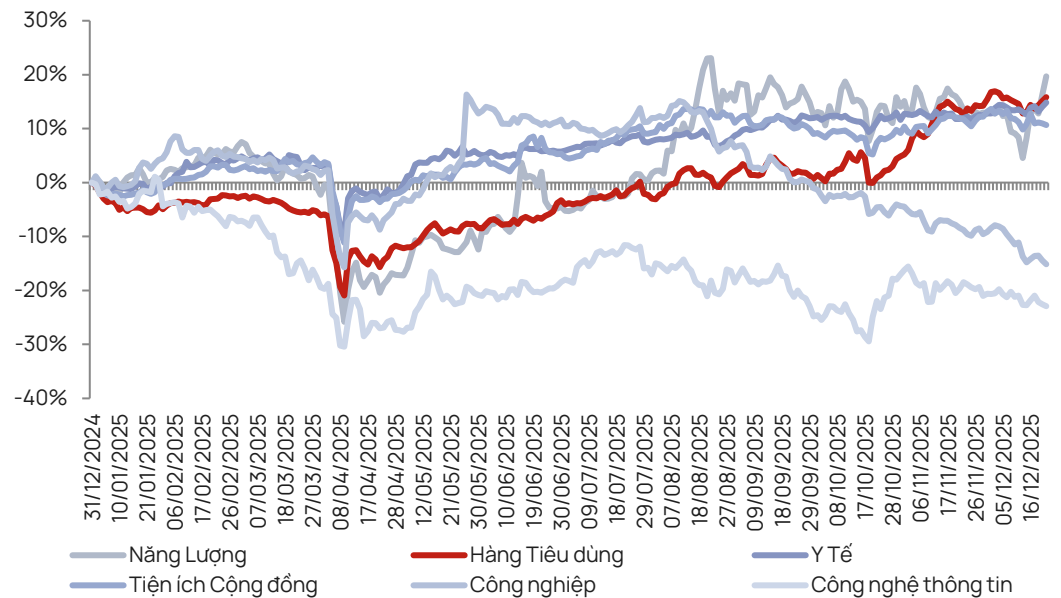
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



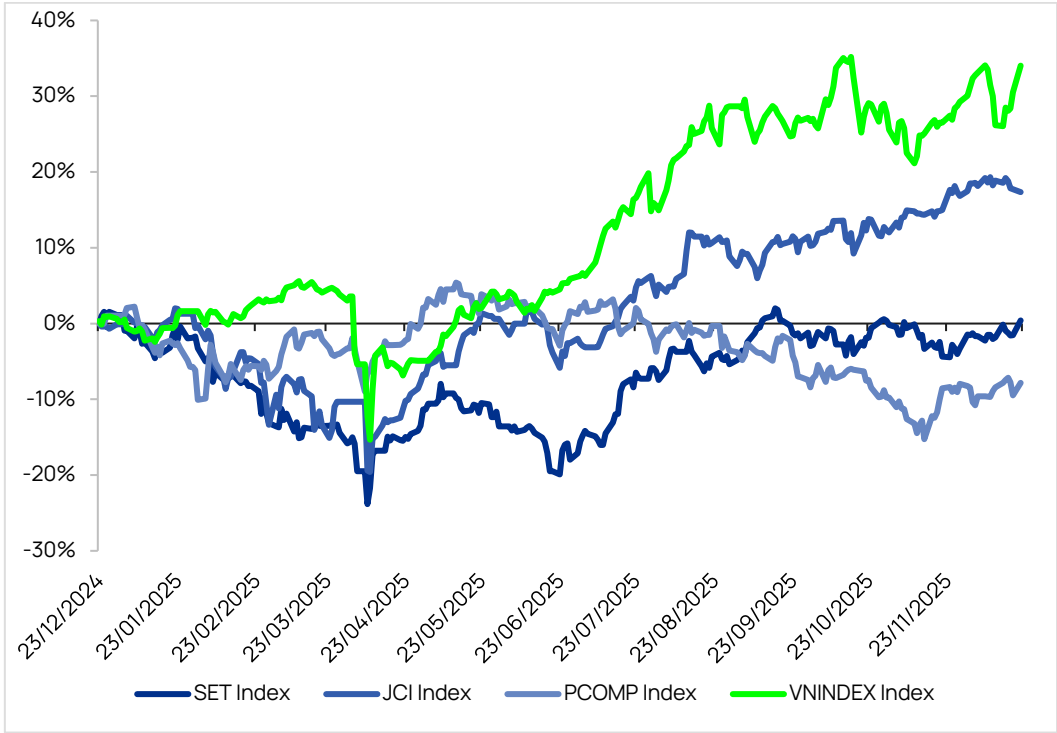
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



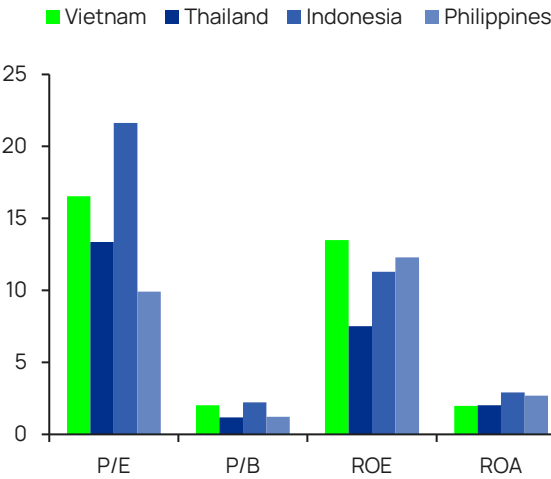
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,4	21,6	9,9	16,5
P/B	1,2	2,2	1,2	2,0
ROE (%)	7,5	11,3	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	501,4	941,5	149,0	286,7
GTGD trung bình, tr USD	1.152,5	908,3	80,4	905,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.256,3	-1.364,7	-881,0	-4.876,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	5,6	180,9	(43,4)	(13,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,32%	5,66%	5,71%	3,23%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.